

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2020/DS-ST

Ngày 11/9/2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Hoàng Phúc

2. Ông Tạ Hồng Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Sơn Thanh Phong là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 92/2020/TLST-DS ngày 30 tháng 06 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1 Anh Trương Thanh H, sinh năm 1992.

2.2 Chị Nguyễn Thu M, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Thanh B.

Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Nguyên đơn bà T có mặt; bị đơn anh H, chị M có mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông B có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

- Nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày: Vào tháng 6, tháng 7 năm 2017 (âm lịch) bà có cho con trai Trương Thanh H và con dâu Nguyễn Thu M (Nguyễn Thị Thu M) vay mượn hai lần tiền tổng cộng là 11.000.000 đồng, đưa lần đầu số tiền 5.000.000 đồng cho anh H nhận và lần hai số tiền 6.000.000 đồng cho chị M nhận, cho vay không có giấy tờ gì chỉ nói miệng. Khi vay là vợ chồng H, M cùng thống nhất vay để chi tiêu sinh hoạt gia đình, mua phân thuốc sản xuất và mua sữa cho con. Sau khi anh H, chị M ly hôn cũng chưa trả tiền nợ chung cho bà. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn anh H và chị M cùng có trách nhiệm trả số tiền 11.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn anh Trương Thanh H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thu M kết hôn năm 2015 nhưng vợ chồng đã ly hôn từ năm 2019. Anh thống nhất lời trình bày của bà T, vào năm 2017 khi vợ chồng còn sống chung nhà với bà T thì anh và chị M có vay mượn tiền của bà T, ông B số tiền 11.000.000 đồng, các lần vay như bà T trình bày. Lần đầu là do anh vay số tiền 5.000.000 đồng và lần hai là do chị M vay số tiền 6.000.000 đồng, đến nay chưa trả được khoản tiền nào. Anh H cho rằng đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu chị M có nghĩa vụ cùng trả nợ, anh đồng ý trả số tiền 5.500.000 đồng và yêu cầu chị M trả số tiền 5.500.000 đồng.

- Bị đơn chị Nguyễn Thu M trình bày: Chị và anh H đã ly hôn từ năm 2019. Năm 2017, khi còn sống chung với gia đình chồng thì chị không có vay của bà T số tiền 6.000.000 đồng như bà T và anh H trình bày. Còn số tiền 5.000.000 đồng anh H có vay của bà T hay không thì chị không biết, chị cũng không có thống nhất cho anh H vay và chị không tiêu xài chung số tiền này. Chị không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T và anh H, vì chị không có vay tiền và đây không phải là nợ chung của chị và anh H.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh B tại bản tự khai trình bày: Vào khoảng tháng 6, tháng 7 năm 2017 (âm lịch), ông và bà T có cho anh H và chị M vay mượn hai lần tiền tổng cộng 11.000.000 đồng, nhưng đến nay anh H, chị M chưa trả được số tiền nào. Nay ông thống nhất để bà T đứng ra giải quyết vụ án, ông không có yêu cầu gì và xin vắng mặt trong cả quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn anh H, chị M giữ nguyên ý kiến trình bày như quá trình giải quyết vụ án.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Phúc phát biểu: Về tố tụng; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ lúc thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, buộc bị đơn anh H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Bùi Thị T khởi kiện anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thu M có địa chỉ cư trú tại Mỹ Hiệp 3, xã Tân Tiến, thành phố Vĩnh Phúc.

Thanh về việc trả tiền nợ vay, nên quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ của ông Trương Thanh B có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông B.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà T khởi kiện cho rằng, vào tháng 6, tháng 7 năm 2017 bà có cho anh H, chị M vay tổng cộng số tiền 11.000.000 đồng, lần đầu bà cho anh H vay số tiền 5.000.000 đồng, lần hai bà cho chị M vay số tiền 6.000.000 đồng, cho vay không có giấy tờ. Bà xác định đây là nợ chung của anh H, chị M nên yêu cầu anh H, chị M cùng có nghĩa vụ trả số tiền 11.000.000 đồng. Bị đơn anh H thừa nhận lần đầu là do anh vay và nhận số tiền 5.000.000 đồng, lần hai là do chị M vay và nhận số tiền 6.000.000 đồng, tổng cộng 11.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng, anh yêu cầu chị M có nghĩa vụ chia đôi nợ chung. Bị đơn chị M không thừa nhận có vay của bà T số tiền 6.000.000 đồng, còn số tiền 5.000.000 đồng anh H có vay hay không thì chị không biết và chị cũng không có đồng ý cho anh H vay hay tiêu xài chung số tiền này.

[2.1] Xét, về yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 11.000.000 đồng: Bà T là nguyên đơn, bà cho rằng bà có cho anh H, chị M vay hai lần tiền như trên, nhưng bà không cung cấp được giấy tờ hay chứng cứ gì chứng minh thể hiện các lần vay. Bị đơn anh H thừa nhận lần đầu là do anh vay số tiền 5.000.000 đồng và đến nay chưa trả, nên Tòa án ghi nhận anh H còn nợ bà T số tiền 5.000.000 đồng. Đối với lần hai số tiền 6.000.000 đồng, bà T và anh H cho rằng do chị M vay nhưng chị M không thừa nhận, đương sự không chứng minh được nên không có căn cứ xác định chị M có vay số tiền 6.000.000 đồng. Do đó, Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 6.000.000 đồng, chấp nhận yêu cầu đòi số tiền 5.000.000 đồng.

[2.2] Về nghĩa vụ trả nợ: Bà T khởi kiện yêu cầu anh H và chị M cùng có nghĩa vụ trả nợ; bị đơn anh H thừa nhận là nợ chung nên yêu cầu chị M có nghĩa vụ chia đôi nợ chung. Xét thấy, như trên bà T không chứng minh được chị M cùng vay với anh H số tiền 5.000.000 đồng. Bị đơn anh H cho rằng khi vay tiền chị M có biết và thống nhất cho anh vay, số tiền vay dùng để chi tiêu sinh hoạt gia đình nhưng chị M không thừa nhận. Đồng thời, căn cứ trích lục hồ sơ vụ án ly hôn thụ lý số 224/2018/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2008 và Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 10/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11/01/2019 giữa chị M và anh H, các đương sự đều khai thống nhất không có nợ chung, cụ thể, tại bản tự khai ngày 03/01/2019 anh H khai “*về tài sản chung: không đáng kể xem như không có, về nợ chung: không có*”. Như vậy, sau khi ly hôn anh H cho rằng số tiền 5.000.000 đồng do anh vay là nợ chung nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nên đây là nợ riêng của anh H. Buộc anh H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 5.000.000 đồng, chị M không phải có nghĩa vụ cùng trả số tiền này.

[3] Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, buộc anh H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 5.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc anh H, chị M trả số tiền 6.000.000 đồng.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vị Thanh là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 300.000 đồng; bị đơn anh H phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn là 300.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T. Buộc anh Trương Thanh H có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị T số tiền 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị T về việc yêu cầu bị đơn anh Trương Thanh H và chị Nguyễn Thu M trả số tiền 6.000.000 đồng (*sáu triệu đồng*).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Bùi Thị T (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003182 ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh thành án phí. Anh Trương Thanh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa bà Bùi Thị T, anh Trương Thanh H, chị Nguyễn Thu M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Trương Thanh B vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP. Vị Thanh;
- Cơ quan THADS TP. Vị Thanh;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Phương